

Số: /BC-CĐSL

Sơn La, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Bộ chỉ số KPI năm học 2025 – 2026

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG BÁO CÁO

Căn cứ Quyết định số 1043/QĐ-CĐSL ngày 31/10/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPI) áp dụng từ năm học 2025–2026;

Căn cứ các báo cáo kết quả thực hiện chỉ số KPI hằng tháng của các đơn vị trực thuộc nhà trường;

Trường Cao đẳng Sơn La báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số KPI năm học 2025–2026 như sau:

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai

Ngay sau khi Bộ chỉ số KPI được ban hành, Nhà trường đã tổ chức phổ biến, quán triệt đến toàn thể các đơn vị, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động. Các đơn vị đã xây dựng kế hoạch triển khai, phân công nhiệm vụ, tổ chức theo dõi, cập nhật số liệu định kỳ và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Việc triển khai Bộ chỉ số KPI đã từng bước tạo chuyển biến tích cực trong công tác quản trị nhà trường, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân; góp phần đổi mới phương thức quản lý theo hướng định lượng, công khai, minh bạch và lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ làm căn cứ đánh giá chất lượng hoạt động.

2. Kết quả thực hiện các nhóm chỉ số trọng tâm

2.1. Nhóm chỉ số về đào tạo và phát triển người học

Công tác tuyển sinh đạt kết quả tích cực, tuyển được 1.504/1.500 chỉ tiêu, đạt 100,2% kế hoạch giao. Tỷ lệ tuyển sinh của một số ngành, nghề trọng điểm đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

Tỷ lệ người học đạt chuẩn đầu ra, năng lực nghề nghiệp được duy trì ở mức cao; nhiều ngành nghề đạt 100% người học đáp ứng chuẩn đầu ra. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn ở các ngành nghề cơ bản đạt yêu cầu.

100% học sinh, sinh viên đủ điều kiện được tham gia thực tập tại doanh nghiệp; hoạt động gắn kết đào tạo với doanh nghiệp được tăng cường, góp phần nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng với thị trường lao động.

Tỷ lệ bỏ học toàn trường được kiểm soát ở mức thấp hơn chỉ tiêu quy định; công tác tư vấn, hỗ trợ người học được thực hiện thường xuyên, góp phần duy trì quy mô đào tạo.

2.2. Nhóm chỉ số về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

100% viên chức, người lao động được tham gia các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch.

Tỷ lệ cán bộ, viên chức có năng lực số cơ bản đạt 100%; các đơn vị đã tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Nhiều chỉ số về phát triển đội ngũ đạt và vượt kế hoạch như: tỷ lệ nhà giáo tham gia hội giảng, làm thiết bị dạy học, cải tiến phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên, tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học mới đạt khoảng 72,6%, chưa đạt mục tiêu 80% theo kế hoạch đề ra.

2.3. Nhóm chỉ số về chuyển đổi số và quản trị nhà trường

100% công việc thường xuyên được xử lý trên hệ thống phần mềm quản lý điều hành; tỷ lệ văn bản được giải quyết đúng hạn đạt 100%.

Cơ sở dữ liệu dùng chung của nhà trường được cập nhật, liên thông thường xuyên; tỷ lệ cập nhật dữ liệu đạt 100%.

Việc ứng dụng hệ thống LMS trong dạy học được đẩy mạnh; nhiều đơn vị đạt và vượt chỉ tiêu về tỷ lệ bài giảng điện tử, số hóa học liệu và triển khai đào tạo trực tuyến.

Các quy trình, thủ tục hành chính và hướng dẫn công việc được rà soát, cập nhật, cải tiến theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng.

2.4. Nhóm chỉ số về bảo đảm chất lượng và kiểm định

Nhà trường tiếp tục duy trì và vận hành hiệu quả hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong; triển khai các hoạt động tự đánh giá, rà soát và cải tiến chất lượng theo kế hoạch năm học. Hệ thống văn bản, quy trình và hướng dẫn công việc được cập nhật, bổ sung thường xuyên nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và bảo đảm chất lượng đào tạo.

Ngành Giáo dục Mầm non đạt kết quả kiểm định chất lượng; các ngành đào tạo tiếp tục thực hiện các hoạt động cải tiến sau tự đánh giá.

Công tác khảo thí, kiểm tra đánh giá được thực hiện nghiêm túc; các kỳ thi được tổ chức đúng quy trình, không xảy ra vi phạm.

2.5. Nhóm chỉ số về nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và hợp tác doanh nghiệp

Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường được triển khai đúng tiến độ; số lượng đề tài, sáng kiến cấp trường vượt kế hoạch đề ra.

Hoạt động đổi mới sáng tạo được quan tâm, nhiều học sinh, sinh viên tham gia các cuộc thi ý tưởng sáng tạo.

Mạng lưới doanh nghiệp hợp tác tiếp tục được mở rộng; số lượng doanh nghiệp tham gia tuyên dụng, hỗ trợ đào tạo và tiếp nhận thực tập sinh tăng so với năm học trước.

2.6. Nhóm chỉ số về tài chính, cơ sở vật chất và phục vụ người học

Nhà trường thực hiện tốt công tác quản lý tài chính; các chỉ số về thu ngoài ngân sách, tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện dự toán và công khai tài chính đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Chi đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt 48%, cao hơn nhiều so với mục tiêu 20%.

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên; tỷ lệ thiết bị được bảo dưỡng định kỳ đạt 100%.

Các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Phần lớn các chỉ số KPI của nhà trường đạt và vượt mục tiêu theo Quyết định số 1043/QĐ-CDSL:

Công tác quản trị, điều hành theo mục tiêu và kết quả được nâng cao.

Chuyển đổi số trong quản lý và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực.

Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và bảo đảm chất lượng tiếp tục được cải thiện.

Tinh thần trách nhiệm, tính chủ động của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ được nâng lên rõ rệt.

Trong năm học 2025 - 2026 nhiều chỉ số đạt kết quả cao, vượt đáng kể so với mục tiêu giao. Một số chỉ số tiêu biểu gồm:

- Tuyển sinh đạt 1.504/1.500 chỉ tiêu (100,2%).
- Thu ngoài ngân sách đạt 31,4%, vượt mục tiêu 25%.
- Tiết kiệm chi thường xuyên đạt 15%, vượt mục tiêu 10%.
- Số lượng đề tài, sáng kiến cấp trường đạt 18/15 (120%).
- Số lượng doanh nghiệp tham gia tuyển dụng đạt 31/20 doanh nghiệp (155%).
- Tỷ lệ bài giảng điện tử đạt 42,2% đối với chương trình đại trà và 76% đối với chương trình trọng điểm.

Kết quả trên cho thấy hiệu quả của công tác quản trị mục tiêu, chuyển đổi số trong đào tạo và sự chủ động của các đơn vị trong triển khai nhiệm vụ.

2. Tồn tại, hạn chế

Một số chỉ số chưa đạt kế hoạch như: tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học; sự cố an toàn an ninh; kinh phí hỗ trợ cộng đồng; số lượng HSSV học các lớp liên kết; tỷ lệ văn bản chỉ đạo giải quyết đúng hạn ...

Việc cập nhật minh chứng và báo cáo ở một số đơn vị còn chưa đồng đều.

Các chỉ số chưa đạt trong mục tiêu:

STT	Chỉ số	Mục tiêu	Kết quả
1	Nhà giáo có trình độ sau đại học	80%	72,6%
2	Học phí ngắn hạn/tổng học phí	20%	10,2%
3	Tỷ lệ bỏ học	<20%	25,45%
4	Số lượng HSSV học các lớp liên kết	500	79
5	Sự cố an toàn, an ninh	0	01
6	Tỷ lệ VB chỉ đạo giải quyết đúng hạn	100	99.5%

3. Nguyên nhân

Một số chỉ tiêu có yêu cầu cao, cần thời gian dài để thực hiện.

Nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số còn hạn chế.

Một số ngành nghề có đặc thù khó khăn trong việc mở rộng hợp tác doanh nghiệp và tổ chức thực tế nghề nghiệp.

4. Kết luận

Năm học 2025 - 2026 là năm đầu tiên Nhà trường triển khai đồng bộ Bộ chỉ số KPI trong quản trị. Kết quả cho thấy hệ thống KPI đã phát huy hiệu quả trong việc lượng hóa mục tiêu, kiểm soát tiến độ thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ ra quyết định quản lý. Phần lớn các chỉ số đạt hoặc vượt kế hoạch; đặc biệt các lĩnh vực tuyển sinh, chuyển đổi số, bảo đảm chất lượng, nghiên cứu khoa học và quản trị tài chính có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, một số chỉ số liên quan đến phát triển đội ngũ, cải tiến các TTQT, HDCV, HSSV học các lớp liên kết ... vẫn cần được tập trung cải thiện trong giai đoạn tiếp theo.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM HỌC 2026–2027

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị nhà trường theo mô hình quản lý dựa trên kết quả và Bộ chỉ số KPI.
2. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong đào tạo, quản lý và phục vụ người học; tăng tỷ lệ HSSV học các lớp liên kết.
3. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, nâng cao tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học; tăng cường hoạt động thực tế doanh nghiệp và cập nhật công nghệ mới.
4. Tiếp tục mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và các tổ chức trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng có việc làm của người học.
5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện KPI; kịp thời biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và chấn chỉnh các đơn vị chưa hoàn thành chỉ tiêu.

V. KIẾN NGHỊ

Đề nghị các đơn vị tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống minh chứng và dữ liệu phục vụ đánh giá KPI.

Đề nghị tăng cường nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số, phát triển đội ngũ, hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo.

Đề nghị các đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện KPI năm học 2026–2027 bảo đảm sát với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của nhà trường.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc (để t/h);
- Lưu: VT, KTCL.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Long

PHỤ LỤC

Kết quả thực hiện chỉ số KPI được giao theo Quyết định số 1043/QĐ-CĐSL ngày 31/10/2025 của Trường Cao đẳng Sơn La
(Kèm theo Báo cáo số /BC-CĐSL ngày tháng 6 năm 2026)

STT	Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện	Đánh giá
I	Đào tạo – Văn bằng (12 chỉ số)				
1	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	%	90	100	Đạt
2	Tỷ lệ SV có việc làm trong 6–12 tháng sau TN	%	80	95.6	Đạt
3	Tỷ lệ SV đạt loại khá trở lên	%	70	77.4	Đạt
4	Tỷ lệ SV đạt chuẩn đầu ra về năng lực, kỹ năng nghề nghiệp	%	90	100	Đạt
5	Tỷ lệ SV quốc tế	%	10	16.5	Đạt
6	Tỷ lệ nhà giáo tham gia hội giảng	%	60	61.8	Đạt
7	Tỷ lệ nhà giáo tham gia làm thiết bị dạy học	%	30	34.31	Đạt
8	Tỷ lệ nhà giáo thực hiện cải tiến PPGD	%	60	69.2	Đạt
9	Tỷ lệ văn bằng, chứng chỉ cấp đúng hạn cho người học	%	100	100	Đạt
10	Tỷ lệ VBCC cập nhật lên CSDL quốc gia	%	100	100	Đạt
11	Ngành/ngành đáp ứng chuẩn CSVN, TB-VT tiêu hao tối thiểu và theo định mức	%	(80%-100 %)	- Đáp ứng MMTB: 81% - Đáp ứng dụng cụ, vật tư: 96.6% Trung bình: 88.8%	Đạt
12	Mức độ hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo và giảng viên	%	85	90	Đạt
II	Nghiên cứu KH – Đổi mới sáng tạo – Chuyển đổi số (14 chỉ số)				

13	Số lượng đề tài/sáng kiến cấp tỉnh trở lên được nghiệm thu	Số lượng	02	02	Đạt
14	Số lượng đề tài/sáng kiến cấp trường nghiệm thu	Số lượng	15 (HSSV: 05)	18 (HSSV: 07)	Đạt
15	Số lượng mô hình/dự án đổi mới sáng tạo	Số lượng	01	01	Đạt
16	Số lượng bài báo/công trình khoa học	Số lượng	25	31	Đạt
17	Số lượng nhà giáo tham gia đề xuất đổi mới sáng tạo	%	30	30.27	Đạt
18	Số lượng DN, đơn vị hợp tác KHCN	Số lượng	10	10	Đạt
19	Tỷ lệ CBVC có năng lực số cơ bản	%	100	100	Đạt
20	Tỷ lệ HSSV đạt năng lực số	%	80	100	Đạt
21	Tỷ lệ nhà giáo áp dụng LMS trong dạy học	%	70	70.1	Đạt
22	Tỷ lệ bài giảng điện tử/CTĐT	%	30% - 50% tương ứng đại trà và trọng điểm	- Đại trà: 42,2% - Trọng điểm: 76%	Đạt
23	Tỷ lệ Học phần/mô đun có áp dụng mô phỏng hóa	%	60	67.3	Đạt
24	Tỷ lệ đào tạo trực tuyến trong mỗi ngành/ngành	%	30	30.1	Đạt
25	Tỷ lệ công việc thường xuyên quản lý thực hiện qua phần mềm	%	80	100	Đạt
26	Tỷ lệ CSDL được cập nhật/liên thông	%	100/80	100	Đạt
III	Hợp tác – Liên kết – Phục vụ cộng đồng (8 chỉ số)				
27	Số lượng DN/đối tác ký kết hợp tác/ngành nghề	Số lượng	5	5	Đạt
28	Số lượng hoạt động phục vụ cộng đồng	Số lượng	5	5	Đạt
29	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng	VNĐ	200 triệu	266,261 triệu	Đạt
30	Tỷ lệ HSSV tham gia thực tập DN	%	100	100	Đạt
31	Số lớp đào tạo ngắn hạn/đào tạo lại	Số lượng	18	18	Đạt
32	Tỷ lệ học phí ngắn hạn/tổng học phí	%	20	10.2	Chưa đạt

33	Trường ĐH/học viện liên kết đào tạo	Số lượng	5	5	Đạt
34	Số lượng HSSV học các lớp liên kết	Số lượng	500	79	Chưa đạt
IV	Chất lượng & Kiểm định (7 chỉ số)				
35	Kết quả kiểm định CL cơ sở/CTĐT	Điểm	90	CTĐT GDMN: Đạt có điều kiện	Đạt
36	Hoàn thành tự đánh giá, cải tiến CL	%	100	100	Đạt
37	Mục tiêu chất lượng đạt/vượt mức	%	90	99.82%	Đạt
38	Hiệu lực, hiệu quả hệ thống BDCL được cải tiến	Số lượng	2	2	Đạt
39	TTQT, HDCV cải tiến hàng năm	%	70	100	Đạt
40	Tỷ lệ người học đạt chuẩn đầu ra	%	90	100	Đạt
41	Tỷ lệ người học hài lòng về CSVC, dịch vụ	%	80	90	Đạt
V	Tuyển sinh – Hướng nghiệp & Việc làm (7 chỉ số)				
42	Tuyển sinh đạt chỉ tiêu	%	90	100.2	Đạt
43	Tỷ lệ bỏ học	%	<20	25.45%	Chưa đạt
44	HSSV nữ	%	45	45.1	Đạt
45	Số lượt tổ chức tư vấn (hướng nghiệp, việc làm, nghề nghiệp và khởi nghiệp)	Số lượng	30	35	Đạt
46	Số học sinh sinh viên được tư vấn (học tập; giới và quan hệ xã hội; tâm lý; chính sách pháp luật và hỗ trợ xã hội; hỗ trợ phát triển và hòa nhập cộng đồng)	Số lượng	1000	1159	Đạt
47	Số lượng DN tham gia tuyển dụng	Số lượng	20	31	Đạt
48	Số HSSV được tuyển dụng qua kết nối DN	%	10	10	Đạt
VI	Quản trị – Tổ chức – Phát triển cán bộ (9 chỉ số)				
49	Tỷ lệ VB nội bộ cập nhật, bổ sung hàng năm	%	100	100	Đạt
50	Tỷ lệ VB chỉ đạo giải quyết đúng hạn	%	100	99.5	Chưa đạt

51	Sử dụng NLĐ đúng kế hoạch	%	95	100	Đạt (Cơ cấu được giao theo quy định)
52	Tỷ lệ VC, NLĐ luân chuyển theo quy định	%	100	100	Đạt
53	Tỷ lệ CBVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	95	98.86	Đạt
54	Sự cố an toàn, an ninh	Số vụ	0	01	Chưa đạt
55	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau ĐH	%	80	72.6	Chưa đạt
56	Tỷ lệ VC, nhà giáo tham gia bồi dưỡng/năm	%	80	100	Đạt
57	Tỷ lệ VC, nhà giáo hài lòng về chính sách, môi trường làm việc	%	80	92.24	Đạt
VII	Tài chính & Cơ sở vật chất (8 chỉ số)				
58	Chi đầu tư CSVC/TB trên tổng chi	%	20	48	Đạt
59	Thu ngoài NSNN/tổng thu	%	25	31.4	Đạt
60	Tiết kiệm chi thường xuyên	%	10	15	Đạt
61	Nhiệm vụ chi đúng dự toán	%	90	90.98	Đạt
62	Công khai minh bạch tài chính	%	100	100	Đạt
63	PTN, xưởng thực hành khai thác hiệu quả	%	70	100	Đạt
64	Thiết bị được bảo dưỡng định kỳ	%	90	100	Đạt
65	Thiết bị hiện đại, đồng bộ	%	70	100	Đạt
VIII	Dân chủ – Công khai – Trách nhiệm xã hội (10 chỉ số)				
66	Kiến nghị SV được giải quyết	%	90	100	Đạt
67	Kiến nghị VC, NLĐ được giải quyết	%	90	100	Đạt
68	Tỷ lệ nhiệm vụ, công việc xin ý kiến theo quy định	%	100	100	Đạt

69	Công việc thực hiện theo quyết nghị HN CBVC&NLĐ	%	100	100	Đạt
70	Tỷ lệ đơn thư kiến nghị, khiếu nại/tổ cáo được xử lý	%	100	100	Đạt
71	Thông tin công khai minh bạch	%	100	100	Đạt
72	SV & khách hàng hài lòng	%	85	85	Đạt
73	SV tham gia phong trào, xã hội	%	70	113.5	Đạt
74	Đánh giá hiệu quả trong hợp tác với địa phương	%	80	81.56	Đạt
75	Số bài viết về Nhà trường đăng trên các nền tảng truyền thông	Bài	12	80	Đạt